CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 3 NĂM 2011

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1,743,156,556,015**	**1,091,212,414,489**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**409,422,069,543**	**317,023,440,697**
1	Tiền	111		113,479,423,540	30,749,890,177
2	Các khoản tương đương tiền	112		295,942,646,003	286,273,550,520
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**67,746,000,000**	**0**
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		67,746,000,000	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III	**Các khoản phải thu**	**130**		**357,667,123,934**	**41,956,414,537**
1	Phải thu khách hàng	131		51,657,958,880	16,029,437,397
2	Trả trước cho người bán	132		145,422,420,356	11,348,628,701
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		162,183,229,629	16,174,833,370
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,596,484,931)	(1,596,484,931)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.4**	**889,408,977,628**	**718,714,872,670**
1	Hàng tồn kho	141		889,408,977,628	718,714,872,670
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**	**5.5**	**18,912,384,910**	**13,517,686,585**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,655,105,947	6,587,463,910
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		69,037,876	0
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		109,151,827	115,590,835
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		10,079,089,260	6,814,631,840
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1,162,517,527,934**	**1,110,647,819,291**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		0	0
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**378,739,231,875**	**293,887,652,439**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	78,138,435,991	59,355,070,397
	Nguyên giá	222		140,564,831,438	114,459,921,911

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62,426,395,447)	(55,104,851,514)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	279,041,454,191	192,907,248,296
	Nguyên giá	228		279,492,351,451	193,276,744,251
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(450,897,260)	(369,495,955)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dơ dang	230	5.8	21,559,341,693	41,625,333,746
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5.9**	**767,682,257,298**	**797,419,988,080**
1	Đầu tư vào công ty con	251		80,000,000,000	80,000,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		230,474,829,680	230,474,829,680
3	Đầu tư dài hạn khác	258		474,745,158,400	497,745,158,400
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạ	259		(17,537,730,782)	(10,800,000,000)
V	**Lợi thế thương mại**	**260**	**5.10**	0	0
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**16,096,038,761**	**19,340,178,772**
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	15,286,516,100	18,530,656,111
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		809,522,661	809,522,661
3	Tài sản dài hạn khác	278		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2,905,674,083,949**	**2,201,860,233,780**
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1,814,466,188,784**	**1,197,190,189,172**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1,047,585,364,408**	**1,134,079,358,588**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	801,014,064,088	932,754,017,705
2	Phải trả người bán	312	5.13	28,801,710,592	40,114,973,072
3	Người mua trả tiền trước	313	5.13	105,210,313,084	6,336,897,626
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	28,641,159,850	18,300,841,546
5	Phải trả người lao động	315		12,934,911,377	25,834,751,274
6	Chi phí phải trả	316		7,677,620,576	9,974,319,640
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	46,282,496,860	87,477,958,485
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		17,023,087,981	13,285,599,240
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**766,880,824,376**	**63,110,830,584**
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.16	426,284,500	426,284,500

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	763,176,590,088	59,211,000,000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,277,949,788	3,473,546,084
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1,091,207,895,165**	**1,004,670,044,608**
	Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.18**	**1,091,207,895,165**	**1,004,670,044,608**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		599,991,420,000	599,991,420,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		225,008,580,000	225,008,580,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		51,070,897,000	31,070,897,000
8	Qũy dự phòng tài chính	418		34,457,414,000	24,129,654,000
9	Cổ phiếu quỹ	419		(7,090,000)	(7,090,000)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		180,686,674,165	124,476,583,608
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
C	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**500**	**5.19**		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,905,674,083,949**	**2,201,860,233,780**

Ngày 20 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP KẾ TOÁN TRƯỞNG TỔNG GIÁM ĐỐC